

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2025/DS-ST
Ngày: 05-9-2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo

Ông Tống Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Minh Trường - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7, 07 tháng 8 và 05 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 400/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Đỗ Sơn C, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp: bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; địa chỉ liên lạc: số F T, phường T, Quận A (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 22/10/2024). (có mặt)

- Bị đơn: ông Đỗ Sơn L, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp B, xã B, thành phố T,

tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Bà Đỗ Thị Xuân N, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp Đ, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Bà Đỗ Thị Xuân T1, sinh năm 1971; nơi cư trú: ấp S, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. Bà Đỗ Thị Xuân D, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố H, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của ông Đỗ Sơn C là cụ Đỗ Văn T2 (sinh năm 1934 - chết năm 2008) và cụ Tổng Thị N1 (sinh năm 1935 - chết năm 2024) có 07 người con gồm các ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Sơn T3 (sinh năm 1974, chết năm 2021 không có chồng, con), Đỗ Thị Xuân D.

Cụ T2, cụ N1 có tạo lập được khối tài sản như sau: thửa đất số 12 tờ bản đồ số 05, diện tích 1.271 m² (đất trồng lúa) tại ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AN 771338, số vào sổ H 02151 ngày 10/4/2009, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T điều chỉnh diện tích còn 1.194,9m² vào ngày 12/10/2023. Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 01, diện tích 1.740 m² (đất ở và đất trồng cây lâu năm) tại ấp B, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số AN 771339, số vào sổ H 02152 cấp ngày 10/4/2009, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T điều chỉnh diện tích còn 1.306,6m² vào ngày 12/10/2023. Cụ T2, cụ N1 chết không để lại di chúc.

Do đó, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết: chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T2, cụ Tổng Thị N1 để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12 và diện tích 837,6m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa đất số 176 cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Thùy D1 theo quy định pháp luật. Ông C yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật là đất.

- Bị đơn trình bày:

Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, di sản do cụ Đỗ Văn T2 và cụ Tổng Thị N1 để lại.

Ông L thống nhất với nội dung biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và thống nhất với kết quả đo đạc tại Mẫu trích lục địa chính có đo đạc số 92-2024, số 95-2024 ngày 10/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, không có yêu cầu đo đạc, thẩm định lại. Ông L xác định diện tích đo đạc thực tế là 837,6m² (trong đó có 300m² đất ở, 537,6m² đất cây lâu năm) tại thửa đất số 17 và diện tích đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) tại thửa đất số 12 là di sản do cụ T2 và cụ N1 để lại. Ông L có ý kiến về việc chia di sản như sau: chia cho ông Đỗ Sơn L được quyền quản lý, sử dụng 50% diện tích đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do phần đất này có nguồn gốc do ông L góp 1 chỉ vàng để cụ T2 mua đất này. Đối với diện tích đo đạc thực tế là 837,6m² (trong đó có 300m² đất ở, 537,6m² đất cây lâu năm) tại thửa đất số 176 thì chia cho người nào cũng được nhưng người đó không được quyền chuyển nhượng, cho thuê.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị Thu T, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Xuân D thống nhất trình bày:*

Bà T, bà N, bà T1, bà D thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, di sản do cụ T2 và cụ N1 để lại.

Bà T, bà N, bà T1, bà D thống nhất như ý kiến của ông C: xác định diện tích đo đạc thực tế là 837,6m² (trong đó có 300m² đất ở, 537,6m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 176 và diện tích đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) tại thửa đất số 12 là di sản do cụ T2 và cụ N1 để lại. Đề nghị chia di sản theo quy định pháp luật, yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Trường hợp Tòa án chấp nhận phân chia di sản của cụ T2, cụ N1 thì bà T, bà N, bà T1, bà D thống nhất để lại kỷ phần được hưởng cho ông C.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích mộ là 35,7m², chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T2, cụ N1 để lại là quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12 và diện tích 801,9m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa đất số 176 cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Thùy D1. Đồng thời, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chia cho ông C được hưởng kỷ phần là hiện vật là quyền sử dụng diện tích đất 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12 và diện tích 500m² (trong đó có 200m² đất ở) thuộc thửa đất số 176, chia cho ông L diện tích còn lại là 301,9m² (trong đó có 100m² đất ở) thuộc thửa đất số 176 và không yêu cầu ông L phải bồi hoàn phần giá trị vượt quá kỷ phần ông L được hưởng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Tuân theo pháp luật tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại theo các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc giải quyết vụ án: căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Đỗ Sơn C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T2, cụ Tống Thị N1. Bị đơn ông Đỗ Sơn L có nơi cư trú tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), phần đất tranh chấp cũng tọa lạc tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh).

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích mộ là 35,7m² tại thửa đất số 176. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút.

[4] Về nội dung: Nguyên đơn ông Đỗ Sơn C yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T2, cụ Tống Thị N1 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12 và diện tích 801,9m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa đất số 176, tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 người gồm các ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Thùy D1 theo quy định pháp luật. Ông C yêu cầu được nhận kỷ phần bằng hiện vật là đất. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế gồm 1.236,8m² thuộc thửa đất số 12 và diện tích 801,9m² thuộc thửa đất số 176. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định trên phần đất tại thửa đất số 176 có những tài sản sau: 01 nhà trệt, kết cấu: tường xây gạch có tô, nền gạch tàu, mái ngói, khung + kèo bằng gỗ... do ông C xây dựng năm 2008, 01 nhà trệt, kết cấu: tường xây gạch, nền gạch tàu, mái tôn, khung sắt do ông C xây dựng năm 2024, 01 mái che bằng

tôn, trụ + khung bằng sắt, nền bê tông do ông C xây dựng năm 2024, 01 nhà vệ sinh kết cấu: tường gạch, mái tôn, nền gạch men, 01 bồn nước xây gạch có tô, 01 chuồng gà, vách gỗ, mái tôn, 06 ngôi mộ của các ông, bà: Đỗ Văn T2, Tống Thị N1, Đỗ Văn C1, Lê Thị L1, Đỗ Thị C2, Đỗ Thị T4. Trên phần đất tại thửa đất số 12 có những tài sản sau: 01 phần căn nhà tạm, kết cấu: mái tôn, vách tôn, nền bê tông do ông C xây dựng năm 2024, 01 ao cá bờ đắp đất do ông C xây dựng.

[4.2] Về hàng thừa kế của cụ T2, cụ N1: cụ T2 chết ngày 24/02/2008, cụ N1 chết ngày 01/4/2024. Cha mẹ của cụ T2 là cụ Đỗ Văn T5 (chết năm 1965, không có giấy chứng tử) và cụ Lê Thị M1 (chết năm 1972, không có giấy chứng tử). Cha mẹ của cụ N1 là cụ Tống Văn K và cụ Lý Thị N2 (không rõ năm chết, không có chứng tử). Cụ T2 và cụ N1 có 07 người con gồm các ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Sơn T3 (sinh năm 1974, chết năm 2021 không có chồng, con), Đỗ Thị Xuân D. Ngoài ra, cụ T2 và cụ N1 không có con chung, con riêng hay con nuôi nào khác. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 và cụ N1 gồm có 06 ông, bà: Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Xuân D.

[4.3] Về di sản thừa kế: quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận: cụ T2, cụ N1 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12, được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số AN 771338, sổ vào sổ H 02151 ngày 10/4/2009, chỉnh lý biến động ngày 12/10/2023 mang tên cụ Đỗ Văn T2; diện tích 837,6m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa đất số 176, được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp GCNQSDĐ số AN 771339, sổ vào sổ H 02152 cấp ngày 10/4/2009, chỉnh lý biến động ngày 12/10/2023 mang tên cụ Đỗ Văn T2. Bị đơn ông L cho rằng phần đất tại thửa đất số 12 có nguồn gốc do ông L góp 1 chỉ vàng để cụ T2 mua đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, các đương sự khác cũng không thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định các quyền sử dụng đất trên là di sản của cụ T2, cụ N1 để lại.

[4.4] Về việc phân chia di sản thừa kế: theo kết quả xem xét, thẩm định, đo đạc thực tế xác định phần đất tại thửa đất số 176 có diện tích là 801,9m² (đã trừ diện tích mộ là 35,7m², trong đó có 300m² đất ở, 501,9m² đất trồng cây lâu năm), phần đất tại thửa đất số 12 có diện tích là 1.236,8m² (đất trồng lúa), trên phần đất có một số tài sản, cây trồng, công trình xây dựng của ông C. Ông C không có tranh chấp đối với phần tài sản trên đất, chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định: đối với diện tích tranh chấp tại thửa đất số 176: đất ở trị giá 8.000.000đồng/m² x 300m² = 2.400.000.000đồng, đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) trị giá: 4.400.000đồng/m² x 501,9m² = 2.208.360.000đồng. Đối với diện tích tranh chấp tại thửa đất số 12 có trị giá: 4.000.000đồng/m² x 1.236,8m² = 4.947.200.000đồng. Tổng trị giá di sản của cụ T2, cụ N1 để lại là 9.555.560.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng xác định ông C đã ở trên phần đất này từ trước cho đến nay, toàn bộ tài sản trên đất do ông C

tạo lập và chịu trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cụ T2, cụ N1 cho đến khi chết nên tính công sức đóng góp cho ông C vào việc cải tạo, gìn giữ và quản lý di sản là 30% giá trị di sản tương đương số tiền 2.866.668.000đồng, di sản của cụ T2, cụ N1 còn lại là 6.688.892.000đồng. Hàng thừa kế của ông T6 gồm có 06 người là Đỗ Thị Thu T, Đỗ Sơn L, Đỗ Thị Xuân N, Đỗ Sơn C, Đỗ Thị Xuân T1, Đỗ Thị Xuân D nên mỗi người được nhận 1/6 tương đương số tiền 1.114.815.333 đồng. Bà T, bà N, bà T1, bà D thống nhất để lại kỷ phần được hưởng cho ông C, như vậy, phần ông C được hưởng là 5.574.076.667đồng, phần ông L được hưởng là 1.114.815.333đồng. Đối với thửa đất số 12 có diện tích đo đạc thực tế là 1.236,8m² (đất trồng lúa) theo quy định thì không đảm bảo điều kiện tách thửa, từ trước đến nay thì phần đất do ông C quản lý, sử dụng và chỉ có tài sản của ông C trên đất. Đối với phần đất tại thửa đất số 176 có diện tích đo đạc thực tế là 801,9m² (đã trừ diện tích mộ là 35,7m²) trong đó có 300m² đất ở, 501,9m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có tài sản, công trình xây dựng của ông C và phần mộ của dòng họ. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu chia cho ông C được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 500m² (trong đó có 200m² đất ở) gắn liền với phần nhà của ông C đã xây dựng, chia cho ông Lâm phần đất còn lại diện tích 301,9m² (trong đó có 100m² đất ở) và không yêu cầu ông L bồi hoàn phần giá trị vượt quá kỷ phần mà ông L được hưởng. Qua kết quả xác minh và hiện trạng thực tế thể hiện phần đường tiếp giáp thửa đất số 176 (đường dẫn vào cầu B) đã được đầu tư đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định. Tại văn bản thỏa thuận ngày 12/11/2023 thì cụ N1 và 06 người con thống nhất phân chia phần đất tại thửa đất số 12 cho bà T1, phân chia phần đất tại thửa đất số 176 cho ông C và ông L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết thì bà T1 cũng có ý kiến để lại kỷ phần được hưởng cho ông C, hiện trạng phần đất tại thửa đất số 176 thì chỉ còn diện tích 801,9m². Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia cho ông C được quản lý, sử dụng đối với diện tích 1.236,8m² (đất trồng lúa) tại thửa đất số 12 và diện tích 500m² (trong đó có 200m² đất ở) thuộc thửa đất số 176, chia cho ông L được quản lý, sử dụng đối với diện tích 301,9m² (trong đó có 100m² đất ở) thuộc thửa đất số 176 là có căn cứ. Xét ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc không yêu cầu ông L bồi hoàn phần giá trị vượt quá kỷ phần theo quy định là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 3.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên ông C phải chịu số tiền 3.000.000đồng, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: ông L là người cao tuổi thuộc trường

hợp được miễn án phí, ông C phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng với số tiền 113.786.668 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 611, 613, 616, 623, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự

Căn cứ Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Sơn C đối với bị đơn ông Đỗ Sơn L về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Xác định quyền sử dụng đất diện tích 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 và diện tích 801,9m² (đã trừ diện tích mộ là 35,7m² - trong đó có 300m² đất ở, 501,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 01, tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh) là di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T2, cụ Tống Thị N1 để lại.

Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn T2, cụ Tống Thị N1 như sau:

Chia cho ông Đỗ Sơn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.236,8m² (đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Phần đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp các thửa đất số 13, 14, 15, hướng Tây giáp đường nhựa, hướng Nam giáp mương thủy lợi, hướng Bắc giáp thửa đất số 11.

Chia cho ông Đỗ Sơn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 500m² (trong đó có 200m² đất ở, 300m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 01, tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Phần đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp thửa đất số 298, hướng Tây giáp phần đất còn lại của thửa 176, hướng Nam giáp thửa đất số 182, 183, hướng Bắc giáp đường nhựa;

Chia cho ông Đỗ Sơn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 301,9m² (trong đó có 100m² đất ở, 201,9m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 176, tờ bản đồ số 01, tại xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Phần đất có tứ cận như sau: hướng Đông giáp phần đất còn lại của thửa 176, hướng Tây giáp thửa đất số 375, 283, hướng Nam giáp thửa đất số 183, hướng Bắc giáp đường nhựa.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Ông Đỗ Sơn C, ông Đỗ Sơn L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: ông Đỗ Sơn C phải chịu số tiền 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) được trừ vào số tiền đã tạm ứng tại Tòa án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Sơn C phải chịu số tiền 113.786.668 đồng (Một trăm mười ba triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng). Ông Đỗ Sơn L được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung